

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình
Hạng mục: Đường giao thông giai đoạn 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Trì Bình-cảng Dung Quất (Km0-Km8+743.72)

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV
ĐẾN

Số:.....1722.....
Ngày: 20/3/15.....
Chuyên:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng về Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10/7/2014 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng qui định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3482/BXD-HĐXD ngày 30/12/2014 của Bộ Xây dựng về thực hiện Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Trì Bình-cảng Dung Quất;

Căn cứ công văn số 5021/UBND-CNXD ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh nút giao thông đầu tuyến đường Trì Bình-cảng Dung Quất và bổ sung hạng mục nâng cấp mở rộng khu dân cư Mẫu Trạch và Trung Minh;

Xét đề nghị của Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất tại Tờ trình số 14/TTr-BQL ngày 09/3/2015 về việc thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự

toán hạng mục: Đường giao thông giai đoạn 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Trì Bình-cảng Dung Quất;

Trên cơ sở Kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục: Đường giao thông giai đoạn 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Trì Bình-cảng Dung Quất của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 660/SGTVT-KT&CL ngày 17/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán hạng mục: Đường giao thông giai đoạn 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Trì Bình-cảng Dung Quất, với các nội dung chính như sau:

1. Tên hạng mục công trình: Đường giao thông giai đoạn 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Trì Bình - cảng Dung Quất.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý KKT Dung Quất.

3. Địa điểm xây dựng: huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Diện tích sử dụng đất: 79,2ha.

5. Nhà thầu thực hiện khảo sát xây dựng, lập thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán: Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình giao thông 5 và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng 533.

6. Quy mô xây dựng, các thông số kỹ thuật chủ yếu của hạng mục công trình:

- Cấp đường: Đường cấp III đồng bằng (TCVN4054-2005).

- Tổng chiều dài tuyến: 6.651m. Trong đó: tuyến chính L= 6371m, nhánh nối C1 L=280m

- Mặt cắt ngang:

* Đoạn kéo dài nhánh C1 của nút giao thêm 280m đến vị trí chuyển hướng của tuyến đường Trì Bình – cảng Dung Quất:

+ Bề rộng nền đường : $B_{nền} = 15,5m$.

+ Bề rộng mặt đường : $B_{mặt} = 2 \times 3,5 = 7,0m$.

+ Bề rộng dải an toàn : $B_{mặt} = 2 \times 0,5 = 1,0m$.

+ Dải phân cách : $B_{pc} = 1m$.

+ Bề rộng lề gia cố : $B_{mặt} = 2 \times 2,5 = 5,0m$.

+ Bề rộng lề đường : $B_{lề} = 2 \times 0,75 = 1,5m$.

* Đoạn tuyến nối dài giữa nhánh C1, đường Trì Bình – cảng Dung Quất với QL1A đoạn Km0-Km0+1066,95 từ N1-N2(QH22):

+ Bề rộng nền đường : $B_{nền} = 33,0m$.

+ Bề rộng mặt đường : $B_{mặt} = 4 \times 3,5 = 14m$.

+ Bề rộng dải an toàn : $B_{mặt} = 2 \times 0,5 = 1,0m$.

+ Dải phân cách : $B_{pc} = 2m$

+ Đan rãnh : $B_{đr} = 2 \times 0,5 = 1m$

- + Bề rộng vỉa hè : $B_{vh}=2 \times 7,5=15m$
- * Đoạn Km0+1066,95 - Km3+400:
 - + Bề rộng nền đường $B_{nền} = 9,5m$ (đầu tư $\frac{1}{2}$ nền đường)
 - + Bề rộng mặt đường gồm 2 làn xe cơ giới $B_{mặt} = 2 \times 3,75m = 7,5m$.
 - + Bề rộng lề đường $B_{lề} = 2 \times 1,0m = 2,0m$.
- * Đoạn Km3+400 – Km5+658.89::
 - + Bề rộng nền đường $B_{nền} = 17,0m$.
 - + Bề rộng mặt đường gồm 4 làn xe cơ giới $B_{mặt} = 4 \times 3,75m = 15,0m$.
 - + Bề rộng lề đường $B_{lề} = 2 \times 1,0m = 2,0m$.
 - + Độ dốc mặt đường về 2 phía với $I_{mặt} = 2\%$; $I_{lề} = 4\%$.
- * Đoạn Km5+658.89 – Km6+276.19:
 - + Bề rộng nền đường $B_{nền} = 9,5m$.
 - + Bề rộng mặt đường gồm 2 làn xe cơ giới $B_{mặt} = 2 \times 3,75m = 7,5m$.
 - + Bề rộng lề đường $B_{lề} = 2 \times 1,0m = 2,0m$.
 - + Độ dốc mặt đường nghiêng về 1 phía với $I_{mặt} = 2\%$; $I_{lề} = 4\%$.
 - Mặt đường bê tông nhựa $E_{yc}=140MPa$, tải trọng trục tính toán 120KN;
 - Thoát nước ngang: Bằng BTCT, tần suất thiết kế $P=2\%$, tải trọng thiết kế HL93 đối với cầu và cống hộp, H30-XB80 đối với cống tròn. Khổ cống bằng khổ nền đường.
 - Quy mô xây dựng cầu Trà Bông:
 - + Quy mô xây dựng : Kết cấu vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯỠ.
 - + Tần suất lũ thiết kế : $P = 1\%$.
 - + Khổ thông thuyền : Sông thông thuyền cấp IV, $B \times H=(40 \times 6)m$.
 - + Khổ cầu : $B = 2 + 15.625 + 1.5 = 19.125m$.
 - + Kết cấu nhịp: Cầu gồm 12 nhịp dầm giản đơn Super T bố trí theo sơ đồ: $(4@38.3+4@38.3+4@38.3)m$ và 03 nhịp liên tục bố trí theo sơ đồ $(50+75+50)m$. Tổng chiều dài cầu tính đến đuôi mố $L_c = 668,10m$.
 - Nút giao thông: Nút giao đơn giản cùng mức, các bán kính cong đảm bảo theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô và đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.
 - Thoát nước dọc, vỉa hè, an toàn giao thông.
 - Công kỹ thuật: Công kỹ thuật được bố trí cách nhau khoảng 200-500m, ưu tiên tại vị trí nút giao. Chiều dài công kỹ thuật phù hợp với khổ nền đường.

7. Giải pháp thiết kế:

7.1. Giải pháp thiết kế tuyến:

a) Bình đồ tuyến:

Bình diện tuyến tuân thủ quy hoạch chi tiết được duyệt tại Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và văn bản số 1286/SXD-KTQH&ĐT ngày 20/8/2014 của Sở xây dựng Quảng Ngãi, đảm bảo

tiêu chuẩn cấp vận tốc 80Km/h với bán kính đường cong nằm tối thiểu thực tế áp dụng $R_{min} = 1000m$.

b) Trắc dọc tuyến:

Cao độ thiết kế đường đò đảm bảo vượt lũ theo tần suất thiết kế tuyến và công trình, phù hợp với cao độ quy hoạch đã được phê duyệt và đảm bảo để khớp nối với các tuyến đường quy hoạch đã xây dựng dọc 2 bên tuyến.

c) Nền đường:

c1) Nền đường đào: Đối với đoạn qua nền đất thì 30cm bên dưới kết cấu áo đường được đào khuôn và đắp thay bằng đất chọn lọc đạt độ chặt $K \geq 0,98$, sức chịu tải $CBR \geq 8\%$; 50cm tiếp theo đạt độ chặt $K > 0,95$, sức chịu tải $CBR > 5\%$. Đối với đoạn qua nền đá thì chỉ đào đến cao độ đáy khuôn thiết kế.

c2) Nền đường đắp: Đào bóc lớp hữu cơ dày trung bình 30cm (riêng đoạn Km0+904,32-Km1+120 đào bóc lớp đất hữu cơ trên cùng trung bình dày 50cm đắp bù bằng cát) đắp bù bằng đất chọn lọc cùng loại với đất đắp nền đường đảm bảo 50cm bên dưới áo đường được đắp bằng đất chọn lọc đạt độ chặt $K \geq 0,98$, sức chịu tải $CBR \geq 8\%$; phạm vi tiếp theo đến hết thân nền đắp được lu lèn đạt $K \geq 0,95$, $CBR > 5\%$. Đối với đoạn nền đắp thấp, nền đường được đắp đảm bảo 30cm bên dưới kết cấu áo đường được đắp bằng đất chọn lọc đạt $K \geq 0,98$, $CBR \geq 8\%$; 20cm tiếp theo được đào khuôn thay bằng đất đắp $K \geq 0,95$, $CBR > 5\%$, 30cm tiếp theo được xáo xới lu lèn đạt $K \geq 0,95$. Nền đường đắp tại các đoạn tiếp giáp với công bằng cát hạt thô, lu lèn đạt $K \geq 0,95$.

c3) Nền đường đắp trên đất yếu: giải pháp xử lý đất yếu gồm cắm giồng cát dạng tam giác $D=2.1m$ và cắm bắc thấm, dạng tam giác $D=1.3m$.

d) Kết cấu mặt đường:

d1) Kết cấu mặt đường làm mới (Kết cấu 1):

- Kết cấu loại 1A, 1B (Áp dụng cho nền đất có cường độ $E_0 \geq 42MPa$):

+ Bê tông nhựa chặt BTNC12,5, dày 5cm.

+ Bê tông nhựa chặt BTNC19, dày 7cm.

+ Cấp phối đá dăm loại I $D_{max}25$, dày 18cm.

+ Cấp phối đá dăm loại II $D_{max}37,5$, dày 20cm.

- Kết cấu loại 1C (Áp dụng cho nền đá có cường độ $E_0 \geq 68MPa$):

+ Bê tông nhựa chặt BTNC12,5, dày 5cm.

+ Bê tông nhựa chặt BTNC19, dày 7cm.

+ Cấp phối đá dăm loại I $D_{max}25$, dày 28cm.

+ Bù phụ cấp phối đá dăm loại I $D_{max}25$, dày trung bình 5cm.

d2) Kết cấu mặt đường tăng cường trên mặt đường cũ (Kết cấu 2):

- Kết cấu 2A (Áp dụng khi chiều dày tăng cường $h \leq 12cm$):

+ Bê tông nhựa chặt BTNC12,5, dày 5cm;

+ Bù vênh bằng bê tông nhựa chặt BTNC12,5;

- Kết cấu 2B (Áp dụng khi chiều dày tăng cường $12cm < h \leq 20cm$):

+ Bê tông nhựa chặt BTNC12,5, dày 5cm;

- + Bê tông nhựa chặt hạt vừa BTNC19 dày 7cm;
- + Bù vênh bằng bê tông nhựa chặt hạt vừa BTNC19;
- e) Dải phân cách, bó vỉa vỉa hè, bó lề vỉa hè, vỉa hè:

- Dải phân cách được đầu tư xây dựng đoạn tuyến Km0-Km0+1066.95, dải phân cách cao hơn so với mặt đường 30cm, cấu tạo bằng bê tông M250 lắp ghép, đặt trên lớp móng đá dăm đệm dày 10cm.

- Bó vỉa vỉa hè, bó lề vỉa hè: Thân bó vỉa bằng bê tông M250 lắp ghép dài 1m, trên lớp vữa đệm M100 dày 2cm, trên lớp móng bê tông M150 dày 10cm. Bó lề vỉa bằng bê tông M150 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm;

- Vỉa hè được lát bằng gạch Mitit KT(25x25x4,5)cm bằng bê tông M200 trên lớp vữa xi măng mác 75 dày 2cm, trên lớp móng bê tông M150 dày 6cm.

f) Gia cố mái taluy:

- Tại các vị trí nền đường đắp qua các khu vực ruộng lúa nước, hồ tôm, 2 bên thượng lưu cống khẩu độ lớn... thiết kế gia cố bảo vệ mái taluy bằng tấm ốp bê tông KT(40x40x6)cm có đục lỗ D14cm trồng cỏ, vát cạnh 5cm. Riêng với đối với những vị trí ngập nước thường xuyên thì sử dụng tấm ốp kín (riêng đoạn Km0-Km1+140 nền đường đắp qua các khu vực ruộng lúa nước, cao độ thiết kế đường đò theo mực nước ứng với tần suất thiết kế, vào mùa mưa nước ngập trong thời gian dài thiết kế gia cố bảo vệ mái taluy bằng tấm ốp kín). Kết cấu tấm ốp bằng bê tông cốt thép M200 lắp ghép, mỗi nối các tấm ốp bằng bê tông M200. Chân khay kích thước BxH=(40x80)cm bằng đá hộc xây vữa M100.

- Bề mặt taluy đắp các đoạn còn lại được trồng cỏ bảo vệ.

g) Hệ thống thoát nước:

g1) Hệ thống thoát nước dọc:

- Đoạn Km0-Km1+027,99 mương dọc bằng ống bê tông ly tâm D800, hố ga bằng bê tông M200, tấm đan đáy hố ga và mương ngang bằng BTCT M200.

- Tại đường ngang giao tuyến chính tại Km4+458,84, xây dựng hệ thống thoát nước dọc đầu nối với hiện trạng vào mương chính để đảm bảo thoát nước. Kết cấu mương bằng ống bê tông ly tâm D1500, hố ga bằng BTCT M200, tấm đan đáy hố ga và mương ngang bằng BTCT M200.

g2) Tuyến mương chính:

- Mương hở hình thang Km1+960,7-Km2+670 và Km3+212.4-Km4+966,67, kết cấu lòng mương từ trên xuống gồm đá hộc xây vữa xi măng M100 dày 30cm, lớp vải địa kỹ thuật không dệt trên lớp đệm đá dăm dày 10cm. Bờ mương hai bên được đắp đất đồi chọn lọc đầm chặt $K \geq 0.95$, bề rộng mặt $B=4.0m$, dốc về 2 bên độ dốc 4%, mái dốc taluy đắp 1/1.5.

- Kết cấu mương kín: Đoạn từ Km2+670-Km3+212.4 dài khoảng 542.4m bằng cống hộp 2□3x3m, có kết cấu bằng BTCT M300 đặt trên lớp móng bê tông M150 dày 30cm và dưới là lớp cát đầm chặt $K \geq 0,95$ dày 30cm.

g3) Thiết kế cửa xả: Các cửa xả được thiết kế xả vào cống thoát nước ngang thông qua hố ga, gồm 02 cửa xả tại cống Km0+59.10 và cống Km0+757.95.

g4) Thiết kế hoàn trả mương thủy lợi: khẩu độ tối thiểu bằng khẩu độ mương hiện trạng.

g5) Rãnh biên, rãnh cơ, dốc nước:

- Rãnh biên: rãnh hình thang, kích thước lòng rãnh (40+120)x40cm, được gia cố bằng tấm lát bê tông M200, kích thước tấm (57x50x6)cm, đáy rãnh làm bằng bê tông M150 đổ tại chỗ dày 12cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, lề đường gia cố bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 5cm.

- Rãnh cơ: rộng 200cm, dốc ra ngoài nền đường 10%, rãnh được gia cố bằng tấm lát bê tông M200, kích thước tấm (50x50x6)cm, chít mạch tấm bằng vữa xi măng M100.

- Dốc nước: dạng bậc cấp bằng đá học xây vữa M100, thành dốc nước dày 25cm, kích thước lòng dốc nước rộng 1,0m, sâu trung bình 75cm.

g6) Công thoát nước ngang:

- Công tròn: Ống công bằng bê tông cốt thép M200, móng đầu công, sân công, tường đầu, tường cánh, hố thu nước, gia cố thượng hạ lưu bằng đá học xây vữa M100. Móng công thuộc đoạn nền đường thông thường bằng bê tông M150 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, công thuộc đoạn xử lý nền đất yếu dùng khối đỡ ống công bằng BTCT M200 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm;

- Công hộp khẩu độ < 2,0m: thân công được đúc sẵn từng đốt có chiều dài 1m (lắp ghép) có kết cấu bằng bê tông cốt thép M300, móng đầu công, sân công, tường đầu, tường cánh, hố thu nước, gia cố thượng hạ lưu bằng đá học xây vữa M100. Móng công thuộc đoạn nền đường thông thường bằng bê tông M150 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, công thuộc đoạn xử lý nền đất yếu dùng khối đỡ ống công bằng BTCT M200 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Riêng công thủy lợi Km0+59,10 thiết kế kết cấu thân công đổ tại chỗ bằng bê tông cốt thép M300 móng công bằng bê tông M100 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm;

- Công hộp khẩu độ $\geq 2,0m$: Thân công, tường cánh thẳng bằng BTCT mác M300 đổ tại chỗ; sân công, tường cánh chéo, gia cố thượng hạ lưu bằng đá học xây vữa M100, móng công bằng bê tông M100 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Đối với các công vuông hoặc công hộp có chiều cao đất đắp trên công < 70cm, dùng bản quá độ bằng BTCT M200.

+ Các công trong phạm vi đất yếu: Thay cát trung bình 2m, các công được thi công sau khi xử lý nền đường đạt cố kết $U \geq 90\%$ và độ lún còn lại < 20cm. Riêng công 3□ (3,5x4,0) tại Km0+263,45 đặt trên hệ móng cọc đóng KT(35x35)cm bằng BTCT M300.

+ Toàn tuyến thiết kế mới 23 công, trong đó: 02 công $\Phi 60$ (Km0+049.68 và Km0+274.93); 05 công $\Phi 150$ (Km0+367.84, Km0+495.50, Km0+936.32, Km1+002.78 và Km1+120); 04 công 2 $\Phi 150$ (Km1+652, Km1+975.60, Km4+889.06 và Km5+876.75); 06 công □125x125 (Km0+059.10, Km2+200, Km2+515, Km2+833, Km3+280 và Km6+096.75); 01 công 2□150x150 (Km1029+818.2); 03 công 2□300X300 (Km0+162.66, Km0+757.95 và Km3+510); 01 công 2□ 400x350 (Km4+139.19) và 01 công 3□3,5x4,0 (Km0+263.45);

e) Công kỹ thuật: có khẩu độ $1 \times 150 \times 150$ cm BTCT lắp ghép. Thân công được đúc sẵn từng đốt có chiều dài 1m bằng bê tông cốt thép M300, móng công bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, bịt kín hai đầu công bằng gạch thẻ xây vữa M100 dày 20cm, phía ngoài trát vữa xi măng M100 dày trung bình 1,5cm. Bản quá độ có kết cấu bằng BTCT M200 được đúc sẵn lắp ghép, KT(100x100x20)cm. Toàn tuyến thiết kế mới 08 công kỹ thuật tại các lý trình: Km0+73.00; Km0+543.00; Km0+214.53 (nhánh C1); KM1+177.20; Km1+908.20; Km2+960.00; Km3+701.80 và Km4+494.69.

f) Công chui dân sinh:

- Tại Km0+274,93 có đường ngang dân sinh $B_n=5$ m qua khu vực ruộng lúa, để đảm bảo đi cho nhân dân cần thiết kế công chui dân sinh với khẩu độ $5 \times 3,2$ m bằng BTCT M300 trên hệ móng cọc đóng KT(35x35)cm bằng BTCT M300. Tường cánh công bằng BTCT M300. Bản quá độ bằng BTCT M200 đổ tại chỗ.

i) Nút giao, đường giao dân sinh:

i1) Nút giao: cùng mức đơn giản, bố trí hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2012/BGTVT;

- Kết cấu nền mặt đường: Theo kết cấu tuyến chính.

i2) Đường giao dân sinh: Thiết kế vượt nổi đảm bảo êm thuận và an toàn giao thông. Kết cấu đường ngang dân sinh:

+ Đối với đường đất, TNN, CPĐD thiết kế kết cấu gồm: Lớp mặt BTNC12,5 dày 5cm, lớp móng cấp phối đá dăm loại 1 $D_{max}=25$ dày 15cm, ngoài phạm vi trên đối với đường đất vượt nổi bằng đất đắp $K \geq 0.95$, đối với đường cấp phối đá dăm vượt nổi bằng CPĐD, đối với đường TNN thì vượt nổi bằng BTN;

+ Đối với đường BTXM, thì vượt nổi bằng kết cấu: Bê tông xi măng M250 dày 20cm; lớp móng cấp phối đá dăm loại 1 $D_{max}=25$ dày 15cm.

7.2. Cầu Trà Bồng Km5+293,32:

a) Sơ đồ cầu: gồm 12 nhịp dầm đơn Super T bố trí theo sơ đồ: $(4@38.3+4@38.3+4@38.3)$ m và 03 nhịp liên tục bố trí theo sơ đồ $(50+75+50)$ m. Tổng chiều dài cầu tính đến đuôi mô $L_c = 668,10$ m.

b) Kết cấu thượng bộ:

- Nhịp dầm đơn Super T: gồm 12 nhịp dầm Super T bằng BTCT DƯL 50 MPa lắp ghép. Mặt cắt ngang bố trí 08 dầm đặt cách nhau 2,39 m, chiều cao dầm $H = 1,75$ m. Dầm ngang thi công đổ tại chỗ bằng BTCT 30Mpa. Bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa đổ tại chỗ trên ván khuôn bằng các tấm Panel BTCT 20MPa đúc sẵn dày 3cm. Bản mặt cầu có cấu tạo dạng liên tục nhiệt, toàn cầu bố trí 3 liên; mỗi liên gồm 04 nhịp.

- Nhịp chính liên tục: Dạng khung liên tục gồm 3 nhịp theo sơ đồ $(50+75+50)$ m bằng BTCT DƯL 45MPa căng sau thi công theo công nghệ đúc hẫng cân bằng. Mặt cắt ngang dạng dầm hộp 3 vách ngăn có chiều cao thay đổi từ 2.0m (tại 2 đầu nhịp biên và nhịp giữa) đến 4,5m (tại 2 trụ giữa T13, T14). Cấp cường độ cao dùng loại 19 tao sợi 15,2mm và loại 12 tao 15.2mm. Lỗ cáp được đặt sẵn trong bê tông bằng ống gen có gân xoắn $\square 80/87$ mm với cáp 12 tao và

□100/107 với cáp 19 tao. Sau khi căng cáp, ống gen được lấp đầy bằng vữa xi măng có cường độ chịu nén đạt 50MPa.

- Các lớp mặt cầu từ trên xuống theo thứ tự gồm: Lớp BTN hạt trung phủ mặt cầu dày 7cm, lớp phòng nước dạng dung dịch phun và bản mặt cầu dày 20cm.

- Khe co giãn được bố trí tại hai mô, trụ T4, trụ T8 và trụ T12. Cầu tạo Khe co giãn sử dụng dạng rãnh lược bằng thép có bề rộng 10cm.

- Lan can tay vịn: gờ lan can bằng BTCT 30MPa bán lắp ghép, tay vịn bằng thép mạ kẽm 2 lớp và Inox. Lê bộ hành: khác mức với mặt xe chạy, gờ chắn bánh bằng BTCT 30MPa đổ tại chỗ. Kết cấu lê bộ hành từ trên xuống gồm gạch lá tre dày 1.5cm, vữa đệm M100 dày 1cm, bản BTCT 20MPa dày 8cm.

- Gói cầu dầm Super T dùng gói cao su cốt bản thép nhập ngoại có các thông số kỹ thuật: kích thước (450x400x78)mm, khả năng chịu nén tối thiểu 1800KN. Gói cầu nhịp chính dùng gói chậu loại nhập ngoại có các thông số kỹ thuật sau: Kích thước gói di động đơn hướng (760x770x133)mm, song hướng (640x970x133)mm, khả năng chịu nén tối thiểu 6000KN.

c) Kết cấu hạ bộ:

- Mố cầu: dạng mố tường bằng BTCT 30MPa. Móng mố M1 là gồm 09 cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa có đường kính 120cm, chiều dài cọc dự kiến $L_{dk}=22,5m$. Móng mố M2 là móng nông đặt trên nền đá (lớp 7b) có khoan cấy các chốt thép D32 chống trượt; Bản dẫn đầu cầu bằng BTCT 25MPa đổ tại chỗ; Sau mố trong phạm vi 2 tường cánh đắp cát hạt thô, nón mố đắp đất đầm chặt K95, taluy gia cố đá hộc xây vữa 10MPa dày 25cm, chân khay KT(50x100)cm bằng bê tông 12MPa cả trên lớp đá dăm dày 10cm.

- Trụ cầu:

+ Trụ T1- trụ T12: Dạng trụ 2 cột bằng BTCT 30MPa. Móng trụ là móng cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa có đường kính 120cm. Mỗi trụ bố trí 08 cọc, chiều dài cọc dự kiến $L_{dk} = (10 \div 24)m$.

+ Trụ T13, T14: Dạng trụ 1 cột bằng BTCT 30MPa. Móng trụ là móng cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa có đường kính 120cm. Bố trí 20 cọc cho mỗi trụ, chiều dài cọc dự kiến $L_{dk} = (9 \div 14,5)m$.

d) Đường hai đầu cầu: Phạm vi đường hai đầu cầu tính từ đuôi mố ra 25,0m. Đoạn 10m sau đuôi mố có $B_n=20,125m$, $B_m = 15,625m$, tiếp theo là đoạn vuốt nổi trong phạm vi 15m để đưa nền đường về $B_{nền}=17m$, mặt đường về $B_{mặt} = 15m$. Kết cấu đường hai đầu cầu như tuyến chính.

7.3. Tổ chức an toàn giao thông: Hệ thống ATGT thiết kế theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2012/BGTVT.

8. Kinh phí xây dựng:

Tổng cộng : 942.835.172.414 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 634.869.695.535 đồng

- Chi phí bồi thường, GPMB : 141.447.000.000 đồng

- Chi phí Quản lý dự án : 6.245.414.000 đồng

- Chi phí Tư vấn ĐTXD : 19.381.180.400đồng
- Chi phí Rà phá bom mìn : 3.645.187.000đồng
- Chi phí khác : 18.202.863.897đồng
- Chi phí dự phòng : 119.043.831.582đồng.

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, giao Chủ đầu tư:

1. Căn cứ vào khối lượng và biện pháp thi công thực tế, các chế độ chính sách hiện hành làm cơ sở quản lý, nghiệm thu thanh toán theo đúng qui định của pháp luật về xây dựng; quản lý chặt chẽ kinh phí của dự án trong phạm vi dự toán công trình được duyệt.

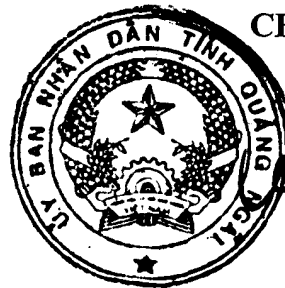
2. Thực hiện các nội dung nêu tại Kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Giao thông vận tải số 660/SGTVT-KT&CL ngày 17/3/2015.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài Nguyên và Môi Trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Trưởng ban Ban Quản lý KKT Dung Quất và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(CN), KHTH, CBTH;
- Lưu: VT, CN (Inphong53).



CHỦ TỊCH

Lê Viết Chử